TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2017/DSST
Ngày 06 – 9 – 2017.
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nam**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Phạm Công Gia.**
2. Ông **Đinh Tuấn Đạt.**

Thư ký phiên tòa: Ông **Mai Văn Lợi** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Luật** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2016/TLST – DS ngày 20 tháng 10 năm 2016 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2017/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị S – 1956.
Cư trú tại: Số nhà XX, tổ N, ấp P3, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T – 1983.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S1 – 1961.
Cư trú tại: Số nhà X1, tổ N, ấp P3, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người làm chứng:
1. Chị Võ Thị Minh H – 1978.
Cư trú tại: Ấp TT, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
2. Bà Lê Thị H1 – 1964.
Cư trú tại: Ấp PN, xã PT, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
3. Anh Thân Văn T1 – 1978.
Cư trú tại: Ấp T2, xã PX, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
4. Chị Trần Thị Kim H2.
Cư trú tại: Ấp TT2, xã PL, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(bà S, bà T, bà S1 có mặt; chị H, bà H1, anh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, chị H2 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị S trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên bà đã cho bà Nguyễn Thị S1 và con gái là Nguyễn Thị Thanh T vay tiền nhiều lần. Cụ thể:

Lần 01: Khoảng gần 01 tháng trước ngày 17/10/2015 (còn ngày tháng năm cụ thể thì bà không nhớ) bà có cho bà S1 vay tổng cộng số tiền 4.500.000đ trong 03 lần, một lần 500.000đ, một lần 1.000.000đ, một lần 3.000.000đ và cho chị T vay 01 lần với số tiền 500.000đ. Khi vay bà chỉ giao tiền trực tiếp cho bà S1 và chị T chứ không làm giấy tờ biên nhận. Số tiền 5.000.000đ này bà cho bà S1, chị T vay mà không tính lãi.

Lần 02: Ngày 16/10/2015, bà có cho chị T vay số tiền 10.000.000đ. Khi vay hai bên không làm giấy tờ biên nhận việc vay tiền và thỏa thuận chị T sẽ góp mỗi ngày 100.000đ trong 115 ngày để thanh toán số nợ trên. Tuy nhiên sau đó chị T lại đề nghị trả góp mỗi ngày trả 200.000đ trong thời gian 55 ngày và được bà đồng ý. Tổng số tiền phải thanh toán là 11.000.000đ.

Khoản nợ này chị T đã góp từ ngày 17/10/2015 đến ngày 10/12/2015 và hiện nay đã thanh toán xong. Các lần thanh toán thì bà đề nghị chị T giao tiền thông qua chị H (bán trứng chợ PL1) và chị T đã giao cho chị H 04 ngày với tổng số tiền 800.000đ. Sau đó chị H không đồng ý nhận dùm nên bà đề nghị chị T giao tiền dùm thông qua bà H1 (bán thịt xay tại chợ PL1), chị T đã giao cho bà H1 đến hết ngày 10/12/2015. Sau khi nhận tiền từ chị T thì chị H và bà H1 đã giao lại đầy đủ số tiền cho bà. Các lần giao nhận tiền giữa chị H, bà H1 và chị T cũng như giữa chị H, bà H1 với bà không lập giấy tờ biên nhận.

Lần 03: Ngày 07/11/2015, bà có cho bà S1 vay số tiền 5.000.000đ. Khi vay hai bên không làm giấy tờ biên nhận việc vay tiền và thỏa thuận bà S1 sẽ trả góp mỗi ngày 100.000đ, trả trong 54 ngày. Tổng số tiền phải thanh toán là 5.400.00đ.

Khoản nợ này bà S1 đã góp từ ngày 11/12/2015 đến ngày 03/02/2016 và hiện nay đã thanh toán xong. Các lần thanh toán thì bà đề nghị bà S1, chị T giao tiền thông qua bà H1. Sau khi nhận tiền từ bà S1, chị T thì bà H1 đã giao lại đầy đủ số tiền cho bà. Các lần giao nhận tiền giữa bà H1 và bà S1, chị T cũng như giữa bà H1 với bà không lập giấy tờ biên nhận.

Lần 04: Ngày 11/12/2015, bà có cho chị T vay số tiền 10.000.000đ. Khi vay hai bên không làm giấy tờ biên nhận việc vay tiền và thỏa thuận chị T sẽ trả góp mỗi ngày 100.000đ, trả trong 110 ngày. Tổng số tiền phải thanh toán là 11.000.00đ.

Sau đó chị T cộng số tiền vay của lần 01 và lần 04 với tổng số tiền là 15.000.000đ và thỏa thuận trả góp mỗi ngày 150.000đ, trả trong 110 ngày. Tổng số tiền phải thanh toán là 16.500.00đ.

Chị T và bà S1 đã trả góp từ ngày 12/12/2015 đến ngày 06/02/2016 và từ ngày 25/02/2016 đến ngày 07/3/2016 với tổng cộng là 69 ngày với số tiền 10.350.000đ. Còn thiếu 41 ngày với số tiền 6.150.000đ.

Các lần thanh toán thì thì bà đề nghị bà S1, chị T giao tiền thông qua bà H1 và chị H2. Sau khi nhận tiền từ bà S1, chị T thì bà H1, chị H2 đã giao lại đầy đủ cho bà. Các lần giao nhận tiền giữa bà H1, chị H2 và chị T, bà S1 cũng như giữa bà H1, chị H2 với bà không lập giấy tờ biên nhận.

Lần 05: Vào ngày 17/12/2015, bà có cho bà S1 vay số tiền 5.000.000đ. Khi vay hai bên không làm giấy tờ biên nhận việc vay tiền. Số tiền này tôi giao trực tiếp cho bà S1 chứ chưa thỏa thuận về thời hạn thanh toán cũng như tiền lãi. Số tiền này hiện nay bà S1 chưa thanh toán cho bà.

Tổng cộng số tiền bà S1 và chị T đã vay của bà là 35.000.000đ nhưng hiện tại còn nợ bà số tiền 11.150.000đ.

Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu chị T có trách nhiệm thanh toán nợ. Nay bà yêu cầu bà S1 và chị T cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền 11.150.000đ, ngoài ra bà không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Chị thừa nhận có vay tiền của bà S tổng cộng 03 lần, cụ thể:

Lần 01: Vào khoảng tháng 6/2015 (còn thời gian cụ thể thì chị không nhớ), chị có vay của bà S số tiền 500.000đ. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất, thời hạn thanh toán. Hai bên cũng không lập giấy tờ biên nhận và số tiền này chị đã nhận từ bà S.

Lần 02: Ngày 01/9/2015, chị có vay của bà S số tiền 10.000.000đ để mua bếp gas. Khi vay hai bên thỏa thuận chị sẽ trả góp mỗi ngày 200.000đ, góp trong 55 ngày. Tổng cộng số tiền phải thanh toán 11.000.000đ. Chị đã nhận số tiền trên từ bà S. Sau đó chị đã góp từ ngày 01/9/2015 đến ngày 25/10/2015 và đã thanh toán xong. Lúc đầu bà S yêu cầu chị trực tiếp góp cho chị H (bán trứng ở chợ PL1), sau đó vài ngày chị H không đồng ý nhận nên bà S yêu cầu chị góp trực tiếp cho chị Hà (bán thịt xay ở chợ PL1) để chị Hà giao lại cho bà S.

Lần 03: Ngày 26/10/2015, chị tiếp tục vay của bà S số tiền 10.000.000đ. Số tiền này chị nhận làm 02 lần, bà S giao trực tiếp cho chị số tiền 5.000.000đ vào ngày 26/10/2015 và giao cho mẹ chị là bà Nguyễn Thị S1 số tiền 5.000.000đ vào ngày 27/10/2015. Hai bên thỏa thuận sẽ thanh toán số tiền vay của lần này cộng với 5.000.000 chị và mẹ chị vay trước tháng 6/2015 với tổng cộng là 15.000.000đ và mẹ con chị sẽ trả góp mỗi ngày 150.000đ, góp trong 115 ngày. Tổng cộng số tiền phải thanh toán 17.250.000đ.

Chị bắt đầu trả ngày 27/10/2015 đến ngày 06/02/2015 góp thông qua chị Hà và từ 25/02/2016 đến ngày 07/3/2016 chị góp trực tiếp cho bà S. Hiện số tiền trên đã thanh toán xong.

Khi vay hai bên không làm giấy tờ biên nhận việc vay tiền và khi thanh toán cũng không lập giấy tờ biên nhận việc thanh toán.

Chị thừa nhận có vay của bà S tổng cộng 20.500.000đ và mẹ chị là bà Nguyễn Thị S1 cũng có vay tiền của bà S với số tiền 14.500.000đ nhưng chị và bà S1 đã thanh toán xong.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu chị và bà S1 phải thanh toán số tiền 11.150.000đ thì chị không đồng ý.

Tại các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị S1 trình bày:

Bà thừa nhận có vay tiền của bà S tổng cộng 03 lần, với tổng số tiền là 14.500.000đ, cụ thể:

Lần 01: Vào khoảng tháng 6/2015 (còn thời gian cụ thể thì bà không nhớ), bà có vay của bà S tổng cộng số tiền 4.500.000đ trong 03 lần, một lần 500.000đ, một lần 1.000.000đ, một lần 3.000.000đ. Khi vay hai bên không thỏa thuận thời hạn thanh toán và số tiền này bà S không tính lãi suất. Hai bên cũng không lập biên nhận việc vay tiền trên. Số tiền này bà đã nhận từ bà S.

Lần 02: Ngày 08/11/2015, bà có vay của bà S số tiền 5.000.000đ. Khi vay hai bên không làm giấy tờ biên nhận việc vay tiền và thỏa thuận bà sẽ trả góp mỗi ngày 100.000đ, góp trong 55 ngày, tổng số tiền phải thanh toán là 5.500.000đ. Bà đã góp đến từ ngày 08/11/2015 đến ngày 01/01/2016 thì góp xong. Các lần thanh toán tiền thì bà S yêu cầu bà góp hàng ngày trực tiếp cho bà H1 (bán thịt xay ở chợ PL1) để bà H1 giao lại cho bà S. Bà và con gái là chị Nguyễn Thị Thanh T đã trực tiếp giao tiền cho bà H1. Các lần giao nhận tiền cho bà H1 thì hai bên không lập giấy tờ biên nhận.

Lần 03: Ngày 02/01/2016, bà có vay của bà S số tiền 5.000.000đ. Khi vay hai bên không làm giấy tờ biên nhận việc vay tiền và thỏa thuận bà sẽ trả góp mỗi ngày 100.000đ, góp trong 54 ngày, tổng cộng số tiền phải thanh toán là 5.400.000đ. Bà đã thanh toán cho bà S từ ngày 02/01/2016 đến ngày 06/02/2016 góp qua bà H1, chị H2 và từ ngày 25/02/2016 đến ngày 14/03/2016 góp trực tiếp cho bà S. Các lần giao tiền của bà và chị T cho bà H1, chị H2, bà S thì hai bên không lập giấy tờ biên nhận.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu bà và chị T phải thanh toán số tiền 11.150.000đ thì bà không đồng ý. Vì mẹ con bà đã thanh toán đầy đủ cho bà S.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2017, chị Võ Thị Minh H trình bày:

Vào năm 2016 (còn thời gian cụ thể thì chị không nhớ), bà S có nhờ chị nhận dùm tiền góp từ chị T, mỗi ngày góp 200.000đ, góp hàng ngày.

Chị đã trực tiếp nhận tiền góp từ chị T khoảng 05 lần (còn số lần cụ thể thì chị không nhớ) thì không tiếp tục nhận tiền dùm nữa. Các lần nhận tiền thì chị T giao trực tiếp cho chị và sau đó chị giao lại toàn bộ số tiền đó cho bà S chứ giữa các bên không lập giấy tờ giao nhận.

Còn việc thỏa thuận vay tiền cụ thể giữa bà S và chị T như thế nào thì chị không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2017, bà Lê Thị H1 trình bày:

Vào năm 2016 (còn thời gian cụ thể thì bà không nhớ), bà S có nhờ bà nhận dùm tiền góp từ chị T. Cụ thể bà đã nhận dùm bao nhiêu lần, mỗi lần bao nhiêu tiền, tổng số tiền đã nhận dùm từ chị T thì bà không nhớ.

Các lần nhận tiền thì chị T giao trực tiếp cho bà và sau đó bà giao lại toàn bộ số tiền đó cho bà S chứ giữa các bên không lập giấy tờ giao nhận.

Còn việc thỏa thuận vay tiền cụ thể giữa bà S và chị T như thế nào thì bà không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2017, anh Thân Văn T1 trình bày:

Anh là nhân viên bán hàng tại cửa hàng Gas C. Vào ngày 01/9/2015, anh có viết phiếu bảo hành bán cho khách hàng mua bếp gas Paloma số 0315-004605. Phiếu bảo hành trên là của cửa hàng Gas C. Còn khách hàng mua là ai thì anh không nhớ.

Đối với chị Trần Thị Kim H2 thì Tòa án đã yêu cầu chị H2 cung cấp lời khai liên quan đến nội dung vụ án và được tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa. Tuy nhiên chị H2 không đồng ý cung cấp theo yêu cầu của Tòa án và cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về trách nhiệm thanh toán nợ: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị S.

+ Về án phí: Bà Vũ Thị S phải chịu án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã giao nộp các chứng cứ sau: CMND của bà S (bản sao); Sổ hộ khẩu của bà S (bản sao); Đơn xin xác nhận (bản chính); Hồ sơ giải quyết tại UBND xã Phú Lâm gồm: Thông báo về việc trả lời tranh chấp dân sự, Đơn xin khởi kiện, Biên bản làm việc các ngày 20/4/2016, 23/4/2016, Biên bản hòa giải ngày 10/5/2016, Biên bản làm việc các ngày 23/6/2016, 26/6/2016, 28/6/2016; Phiếu biên nhận hồ sơ; Đơn tường thuật (photo); Lời khai của bà S và chị T. Bị đơn đã giao nộp các chứng cứ sau: CMND của chị T (bản sao); Sổ hộ khẩu của chị T (bản sao); 01 Phiếu bảo hành ghi ngày 01/9/2015 của Cửa hàng Gas C (bản chính); 01 quyển lịch vạn sự 2015 có nội dung "mua bếp ga góp ngày 200 ngàn, bác Đ cho mượn mười triệu, 1/9/2015 bắt đầu góp ngày 1/9" do chị T ghi tại trang 59 (bản chính); 01 sổ tay ghi chép của chị Nguyễn Thị Thanh T (bản chính). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao nộp chứng cứ sau: CMND của bà S1 (photo).

Bản sao các tài liệu, chứng cứ này các đương sự đã gửi cho nhau.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn, biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Biên bản lấy lời khai, đơn xin vắng mặt ngày 13/7/2017 của chị Võ Thị Minh H, bà Lê Thị H1; Biên bản lấy lời khai, đơn xin vắng mặt ngày 26/7/2017 của anh Thân Văn T1; Biên bản xác minh ngày 26/7/2017. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất và các đương sự không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn bà Vũ Thị S khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T. Chị T hiện đang cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Về tư cách tham gia tố tụng: Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2016 thì bà Vũ Thị S khởi kiện chị Nguyễn Thị Thanh T. Vì vậy xác định bà S là nguyên đơn, chị T là bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà S khai báo trong số tiền chị T nợ hiện tại có một phần phát sinh từ khoản nợ do bà Nguyễn Thị S1 vay. Vì vậy bà S yêu cầu chị T và bà S1 cùng có trách nhiệm thanh toán chung. Do đó xác định bà Nguyễn Thị S1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Xét thấy Chị Võ Thị Minh H, bà Lê Thị H1, chị Trần Thị Kim H2, anh Thân Văn T1 biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án, vì vậy xác định chị H, bà H1, chị H2, anh T1 là người làm chứng của vụ án.

Chị Võ Thị Minh H, bà Lê Thị H1, anh Thân Văn T1 là người làm chứng trong vụ án và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt chị H, bà H1, anh T1.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Bà Vũ Thị S kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Thanh T thanh toán số nợ vay trong nhiều lần từ tháng 6/2015 đến tháng 01/2016 với tổng số tiền là 11.150.000đ. Ngày 06/10/2016, bà S có đơn khởi kiện và Tòa án đã thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 159 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2005.

[3]. Về nội dung vụ án:

Theo lời khai báo của bà Vũ Thị S thể hiện chị Nguyễn Thị Thanh T và bà Nguyễn Thị S1 đã nhiều lần vay tài sản của bà S với tổng số tiền 35.000.000đ. Cụ thể:

Lần 01: Khoảng tháng 6/2015, bà S1 vay của bà S trong 03 lần, một lần 500.000đ, một lần 1.000.000đ, một lần 3.000.000đ, tổng cộng số tiền 4.500.000đ; chị T vay của bà S 01 lần với số tiền 500.000đ.

Lần 02: Ngày 16/10/2015, chị T vay của bà S số tiền 10.000.000đ. Lần 03: Ngày 07/11/2015, bà S1 vay của bà S số tiền 5.000.000đ.

Lần 04: Ngày 11/12/2015, chị T vay của bà S số tiền 10.000.000đ.

Lần 05: Vào ngày 17/12/2015, bà S1 vay của bà S số tiền 5.000.000đ.

Hiện tại bà S khởi kiện yêu cầu chị T và bà S1 thanh toán số tiền 11.150.000đ còn thiếu phát sinh từ các lần vay vào ngày 16/10/2015 và ngày 17/12/2015.

Chị T và bà S1 thừa nhận có vay tiền của bà S nhiều lần với tổng cộng số tiền 35.000.000đ. Các lần vay hai bên không lập giấy tờ biên nhận việc vay tiền. Tuy nhiên chị T và bà S1 khẳng định không vay tiền của bà S vào các ngày 16/10/2015 và 17/12/2015.

Ngoài ra, chị T khai báo đã vay số tiền 10.000.000đ của bà S vào ngày 01/9/2015 để mua bếp gas và đã thanh toán bằng phương thức góp hàng ngày mỗi ngày 200.000đ từ ngày 01/9/2015 đến ngày 25/10/2015. Do đó chị đã thanh toán xong số tiền trên cho bà S.

Bà S cũng thừa nhận số tiền trên chị T vay để sử dụng vào mục đích mua bếp gas và bà đã dẫn chị T đi mua bếp gas vào ngày cho vay tiền. Bà và chị T thỏa thuận sẽ thanh toán bằng phương thức góp hàng ngày, mỗi ngày 200.000đ kể từ ngày vay.

Căn cứ vào Phiếu bảo hành do chị T cung cấp và lời khai của anh Thân Văn T1 có thể xác định lời khai của chị T là có cơ sở.

Bà S thừa nhận khi vay tiền thì hai bên không lập giấy tờ biên nhận và cũng không có ai chứng kiến. Bà S cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc chị T và bà S1 vay tiền vào ngày 16/10/2015 và ngày 17/12/2015.

Do đó yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị S về việc buộc chị Nguyễn Thị Thanh T và bà Nguyễn Thị S1 phải có trách nhiệm thanh toán số nợ là 11.150.000đ là không có cơ sở, do đó không được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về trách nhiệm thanh toán nợ.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Khoản 2 Điều 305, Điều 471, khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005.

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

- Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị S về việc buộc chị Nguyễn Thị Thanh T và bà Nguyễn Thị S1 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 11.150.000đ (Mười một triệu một trăm năm mươi ngàn đồng).

2. Về án phí DSST: Bà Vũ Thị S phải chịu 557.500đ (Năm trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng) án phí DSST có giá ngạch. Số tiền 279.000đ (Hai trăm bảy mươi chín ngàn đồng) bà S đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 005050 ngày 20/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí. Bà S còn phải nộp tiếp 278.500đ ((Hai trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm đồng).

Bà S, chị T, bà S1 có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Tân Phú;*
- *Chi cục THA huyện Tân Phú;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam